

CTCP CIC39 (HSX: C32)

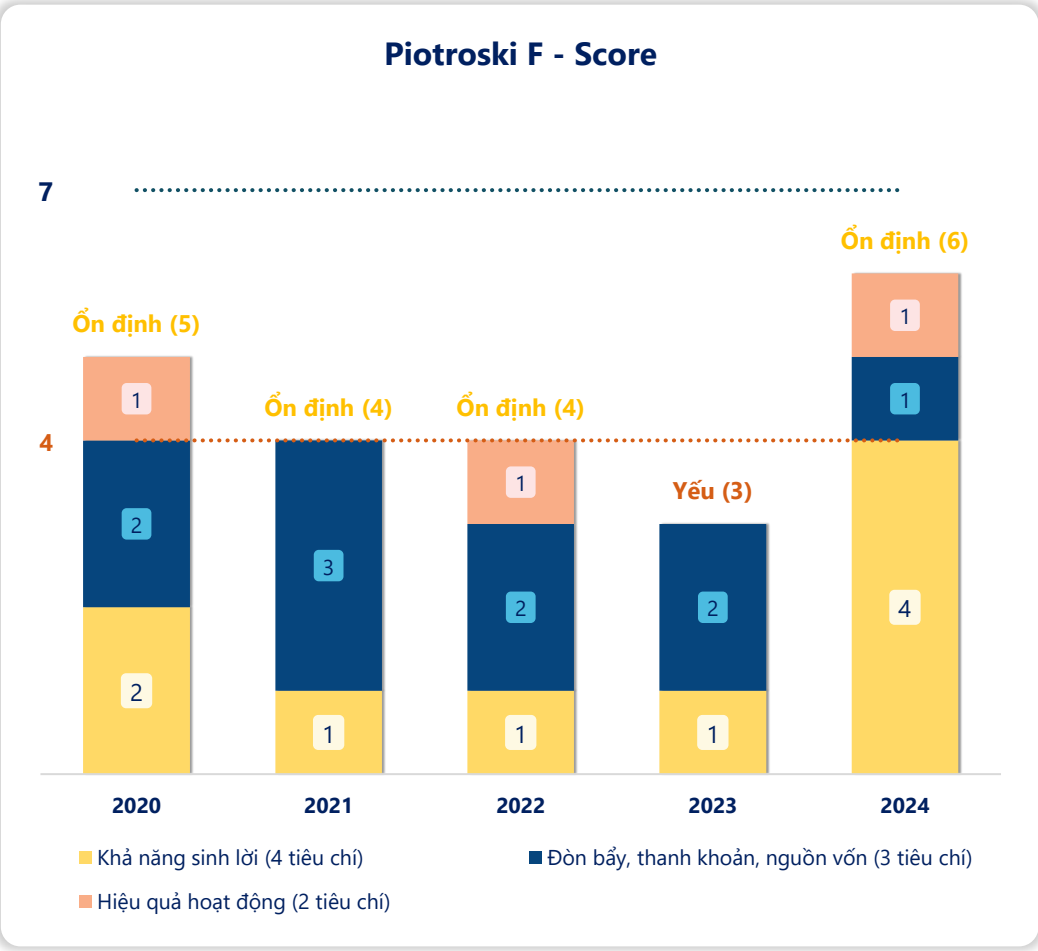
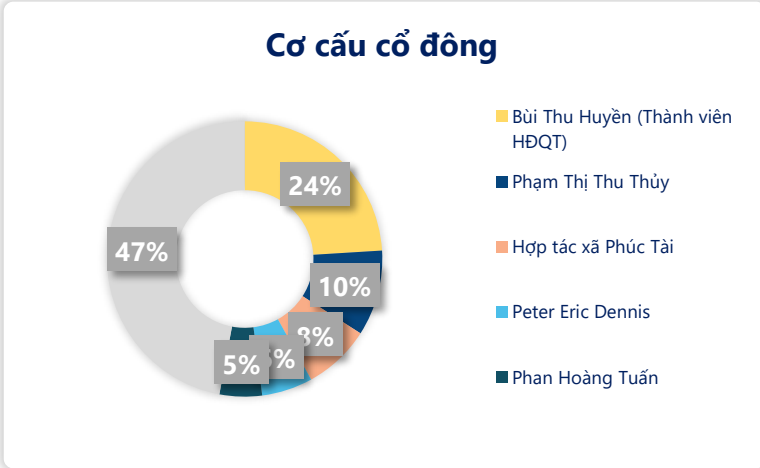
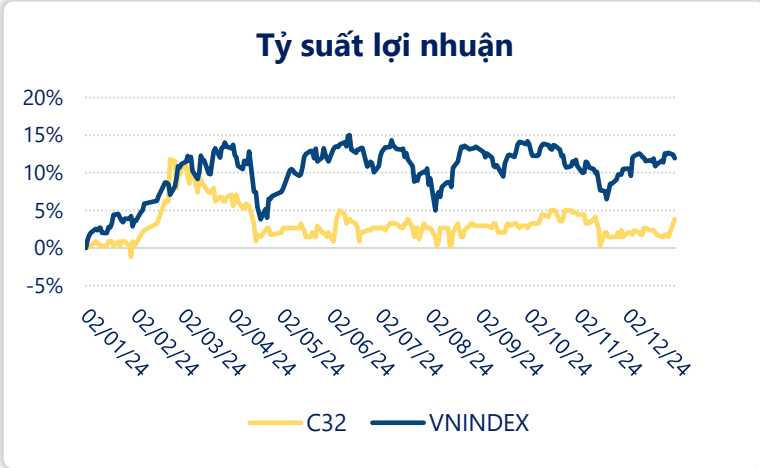
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	17,600 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.7%	0.6%	0.6%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	6/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
627	YoY
tỷ VNĐ	▲ 133
	▲ 26.9%

LN sau thuế	2024
8.13	YoY
tỷ VNĐ	▲ 35.1
	▲ 130%

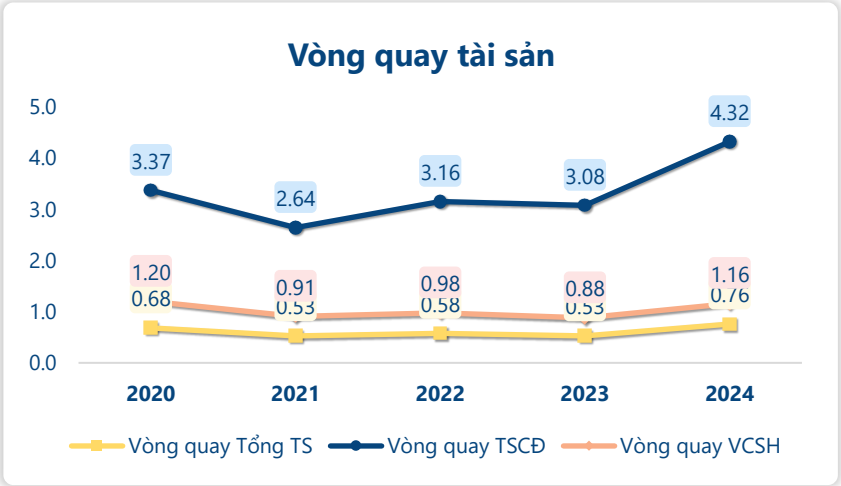
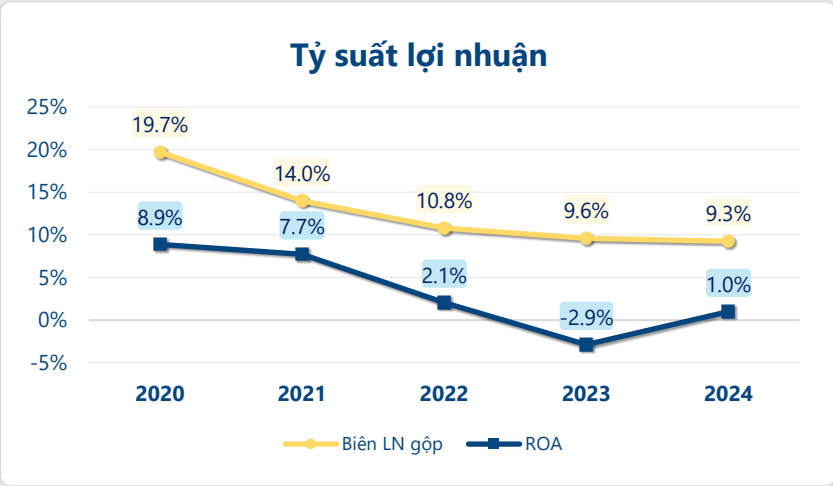
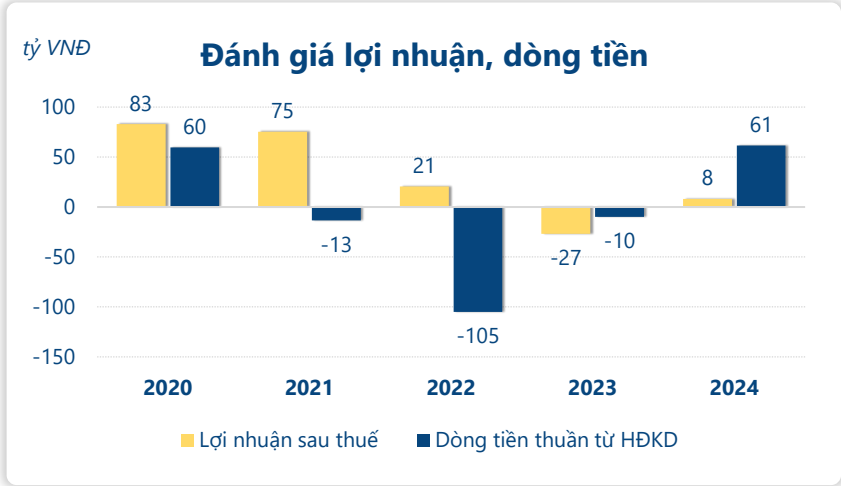


Năm 2024, F-Score của C32 đạt 6/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng "Ổn định".

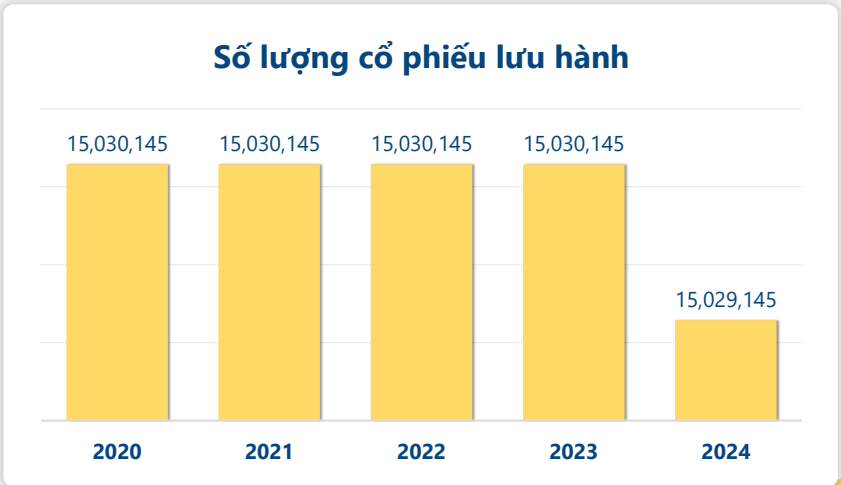
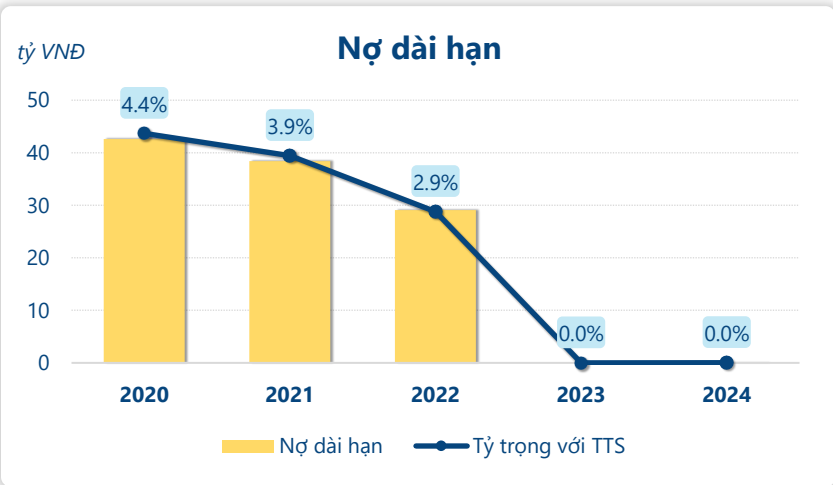
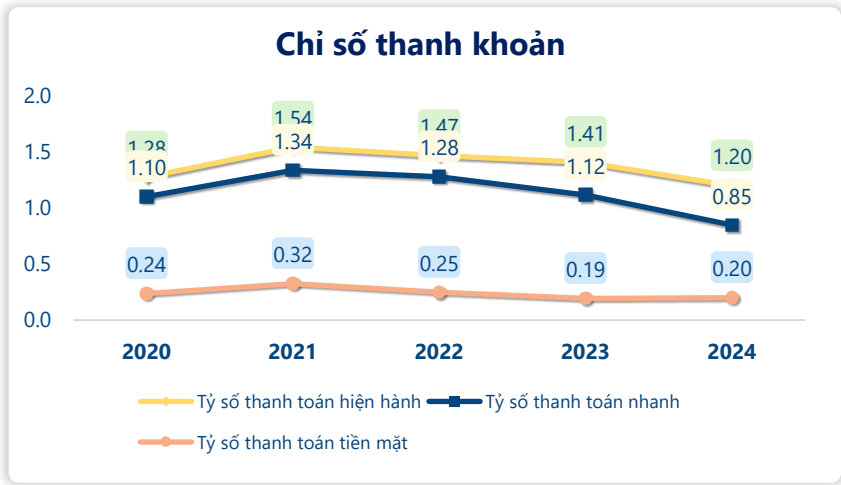
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 4/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn kém hơn năm trước đạt 1/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 1/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP CIC39 (HSX: C32)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **C32**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	788	865	-8.9%
Tài sản ngắn hạn	293	463	-36.6%
Tiền và tương đương tiền	49.1	63.2	-22.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.7	45.8	10.7%
Phải thu ngắn hạn	104	254	-59.1%
Hàng tồn kho	85.6	95.8	-10.7%
Tài sản ngắn hạn khác	4.30	3.76	14.2%
Tài sản dài hạn	495	402	23.0%
Phải thu dài hạn	105	0	
Tài sản cố định	142	152	-6.6%
Bất động sản đầu tư	2.88	3.28	-12.3%
Tài sản dở dang	2.48	1.72	44.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	183	183	0.0%
Tài sản dài hạn khác	60.2	62.6	-3.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	241	329	-26.7%
Nợ ngắn hạn	241	329	-26.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	169	246	-31.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	16.4	19.3	-14.9%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	547	536	2.0%
Vốn chủ sở hữu	547	536	2.0%
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	638	516	572	494	627
Giá vốn hàng bán	513	444	510	447	569
Lợi nhuận gộp	126	72.1	61.7	47.4	58.0
Doanh thu HĐTC	16.4	57.7	7.77	7.78	6.88
Chi phí TC	18.0	13.4	21.6	14.8	12.5
Chi phí lãi vay	17.8	12.3	15.2	17.8	11.7
LN trong công ty LKLD	7.04	12.2	8.11	-0.03	2.45
Chi phí bán hàng	35.2	24.8	22.1	27.8	27.3
Chi phí QLDN	4.06	21.9	17.4	40.7	21.7
LN thuần từ HĐKD	91.9	81.8	16.5	-28.2	5.78
Lợi nhuận khác	8.51	7.78	7.26	1.24	2.40
LN trước thuế	100	89.6	23.8	-27.0	8.19
Lợi nhuận sau thuế	83.1	75.3	20.5	-27.0	8.13
LNST của CĐ cty mẹ	83.1	75.3	20.5	-27.0	8.13

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	59.7	-13.4	-105	-9.96	61.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-38.4	130	-2.96	90.2	1.16
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1.64	-92.9	92.1	-115	-76.7
Tiền đầu kỳ	67.5	90.4	114	97.9	63.2
Lưu chuyển tiền thuần	22.9	23.3	-15.9	-34.6	-14.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	90.4	114	97.9	63.2	49.1